



BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ BƯU KIẾN TRONG NƯỚC

Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và phụ phí xăng dầu
Theo Quyết định số 72/QĐ-BĐVN ngày 25/01/2014 của TGD TCT BĐVN
Thực hiện từ ngày 15-02-2014

I. Cước chính (cước bưu kiện thủy bộ)

1. Cước chính: Đã bao gồm cước phát tại địa chỉ

Khối lượng	Mức cước (đồng)			
	Nội tỉnh	Nội vùng	Cận vùng	Cách vùng
Đến 05 kg	31,625	31,625	41,745	44,275
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 05kg đến 30kg	3,669	3,922	5,060	6,325
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	2,530	2,657	3,542	4,301
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 200kg đến 500kg	2,277	2,404	3,289	4,048
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 500kg	2,024	2,151	3,036	3,795

Quy định vùng tính cước

Vùng cước	Tên tỉnh
Nội vùng - Vùng 1 (29 tỉnh Miền Bắc)	Bắc Cạn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Nội, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Hòa Bình, Lào Cai, Lạng Sơn, Lai Châu, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Bình, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Yên Bái.
Cận vùng - Vùng 3 (11 tỉnh Miền Trung)	Bình Định, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị.
Cách vùng - Vùng 2 (23 tỉnh Miền Nam)	An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Khánh Hòa, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

2. Hệ số tính cước (áp dụng theo mức cước chính quy định tại mục 1)

Loại hàng	Hệ số tính cước	Trường hợp đặc biệt
Bưu kiện cồng kềnh	1,4	- Trường hợp lô hàng thuộc nhiều hơn 1 trong 3 loại hàng thì thực hiện tính cước theo hệ số tính cước của loại có hệ số tính cước cao nhất - Nếu hàng vừa là hàng nhẹ vừa là hàng áp dụng hệ số tính cước thì quy đổi khối lượng và tính cước, không áp dụng hệ số tính cước đối với hàng nhẹ đó
Bưu kiện dễ vỡ	1,6	
Bưu kiện đi đến các hải đảo	2	

II. PHỤ PHÍ

1. Phụ phí vùng xa

Khối lượng	Mức phụ phí (đồng)
Đến 05 kg	8,800
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 05kg đến 30kg	880
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	660
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 200kg đến 500kg	440
Mỗi 01 kg tiếp theo trên 500kg	330

2. Phụ phí xăng dầu

Mức thu phụ phí xăng dầu áp dụng đối với cước chính nêu tại mục I và thay đổi theo từng thời điểm công bố

Ghi chú:

- Quy định về khối lượng quy đổi áp dụng đối với bưu kiện chứa hàng nhẹ:
Khối lượng quy đổi = (chiều dài x chiều rộng x chiều cao)(cm³)/6000
- Cước dịch vụ bưu kiện bao gồm mức cước chính tại mục I, các loại phụ phí tại mục II và cước dịch vụ gia tăng (nếu có) tại mục III.
- Khu vực áp dụng mức thu phụ phí vùng xa được quy định tại phụ lục kèm theo bảng cước này.



BẢNG CƯỚC BƯU CHÍNH ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và phụ phí xăng dầu
(Theo Quyết định số 71/QĐ-BĐVN ngày 25/01/2014 của TCT Bưu Điện Việt Nam)
Thời điểm áp dụng: 15/02/2014

A- GIÁ CƯỚC

I- CƯỚC CHÍNH (Cước Bưu chính ủy thác thủy bộ):

1- Cước chính: *Đã bao gồm cước phát tại địa chỉ*

STT	Khối lượng	Nội tỉnh	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Lạng Sơn, Quảng Ninh	Đà Nẵng	TP Hồ Chí Minh	Nội vùng	Cận vùng	Cách vùng
1	30kg đầu tiên	126,500	126,500	164,450	189,750	126,500	164,450	202,400
2	Mỗi kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	2,783	2,910	3,795	4,554	3,416	4,301	5,440
3	Mỗi kg tiếp theo trên 200kg đến 500kg	2,530	2,657	3,542	4,301	3,036	4,048	5,060
4	Mỗi kg tiếp theo trên 500kg	2,277	2,404	3,163	4,048	2,783	3,669	4,807

Quy định vùng tính cước

Vùng cước	Tên tỉnh
Nội vùng - Vùng 1 (21 tỉnh Miền Bắc)	Bắc Cạn, Bắc Giang, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Bình, Sơn La, Thái Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái.
Cận vùng - Vùng 3 (10 tỉnh Miền Trung)	Bình Định, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Huế, Kon Tum, Phú Yên, Quang Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị.
Cách vùng - Vùng 2 (22 tỉnh Miền nam)	An Giang, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Khánh Hòa, Long An, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Tây Ninh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

2- Hệ số tính cước đối với một số loại hàng hoá đặc biệt (áp theo mức cước quy định tại mục 1)

STT	Loại kiện hàng	Hệ số tính cước	Trường hợp đặc biệt
1	Hàng nặng, hàng công kênh	1.4	- Trường hợp lô hàng thuộc nhiều hơn 1 trong 3 loại hàng thì thực hiện tính cước theo hệ số tính cước của loại có hệ số tính cước cao nhất. - Nếu hàng vừa là hàng nhẹ vừa là hàng áp dụng hệ số tính cước thì quy đổi khối lượng và tính cước, không áp dụng hệ số tính cước đối với hàng nhẹ đó
2	Hàng dễ vỡ	1.6	
3	hàng đi và đến các hải đảo	2.0	

II- PHỤ PHÍ

1- Phụ phí vùng xa

STT	Khối lượng	Mức phụ phí
1	30 kg đầu tiên	33000
2	Mỗi 01 kg tiếp theo trên 30kg đến 200kg	880
3	Mỗi 01 kg tiếp theo trên 200 kg đến 500kg	440
4	Mỗi 01 kg tiếp theo trên 500kg	330



BƯU ĐIỆN TP HÀ NỘI
BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ COD

Thực hiện từ ngày 01/06/2013 theo QĐ120/QĐ-BĐVN ngày 11/4/2013

I- CƯỚC COD LIÊN TỈNH:

1- **Cước dịch vụ Bưu chính chuyển phát cơ bản và cộng thêm:** Thu theo bảng cước hiện hành của các dịch vụ chuyển phát tương ứng do khách hàng lựa chọn khi gửi bưu gửi COD.

2- **Cước dịch vụ Thu hộ - Chi hộ: (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

2.1. **Cước cơ bản:** Tính theo 2 hình thức gửi:

- Đối với bưu gửi COD nhận gửi theo hình thức lô: 1% tổng giá trị số tiền nhờ thu của cả lô, tối thiểu thu 15.000đồng/lô.

- Đối với bưu gửi COD nhận gửi theo hình thức khác (đơn lẻ, bảng kê): Cước được tính theo nấc tương ứng với số tiền nhờ thu cho từng bưu gửi.

+ Số tiền nhờ thu đến 300.000đồng: mức cước 13.000đồng/bưu gửi.

+ Số tiền nhờ thu trên 300.000 đến 600.000đồng: mức cước 15.000đồng/bưu gửi.

+ Số tiền nhờ thu trên 600.000 đến 1000.000đồng: mức cước 17.000đồng/bưu gửi.

+ Số tiền nhờ thu trên 1000.000đồng: mức cước 1,2% số tiền nhờ thu, tối thiểu thu 18.000đồng/bưu gửi.

2.2. **Cước các dịch vụ cộng thêm:**

+ Cước chuyển khoản: 10.000đồng + phí chuyển tiền của ngân hàng tương ứng.

+ Cước phát tại địa chỉ: 0,1% số tiền thu, tối thiểu thu 10.000đồng, tối đa thu 100.000đồng.

+ Hủy dịch vụ thu hộ- chi hộ (áp dụng cho khách hàng là người yêu cầu hủy giao dịch):

Hoàn trả khách hàng cước các dịch vụ khách hàng chưa sử dụng gồm (cước dịch vụ thu hộ- chi hộ và cước các dịch vụ cộng thêm (nếu có) đồng thời thu phí dịch vụ 10.000đ/tổng số tiền nhờ thu.

II- CƯỚC COD NỘI TỈNH:

1- **Cước dịch vụ Bưu chính chuyển phát cơ bản và cộng thêm:** Theo bảng cước hiện hành của các dịch vụ chuyển phát nội tỉnh.

2- **Cước dịch vụ Thu hộ - Chi hộ:** Áp dụng như mức thu cước dịch vụ COD Liên tỉnh trên.

III- CHUYỂN HOÀN BƯU GỬI COD:

- Thực hiện thu cước chuyển hoàn bưu gửi theo quy định đối với từng loại dịch vụ chuyển phát tương ứng, hoàn trả lại cước thu hộ- chi hộ và cước các dịch vụ cộng thêm chưa sử dụng.



CƯỚC DỊCH VỤ EMS TRONG NƯỚC

(Ban hành theo QĐ 557/QĐ-KDTT ngày 14/06/2012 của TGD công ty CP CPN BĐ)

Cước đã có 10% thuế VAT, 20% PPXD đối với EMS nội tỉnh, 20% PPXD EMS liên tỉnh

Thực hiện từ ngày 15-07-2013

Nặng khối lượng	MỨC CƯỚC CHÍNH				
	Nội tỉnh	VÙNG 1	VÙNG 2		VÙNG 3
	Áp dụng cho các bưu gửi trong toàn thành phố Hà Nội mới	Từ Hà Nội đi các tỉnh thuộc khu vực 1 (trừ Hà Nội)	Đi Đà Nẵng	Đi TPHCM	Từ Hà Nội đi các tỉnh thuộc Khu vực 2, Khu vực 3 (trừ Đà Nẵng, TPHCM)
Đến 50gr		11,220	12,540	12,540	13,200
Trên 50gr đến 100gr	10,120	16,500	17,820	17,820	18,480
Trên 100gr đến 250gr	12,650	21,780	26,400	28,380	29,700
Trên 250gr đến 500gr	15,813	31,020	34,980	36,960	38,940
Trên 500gr đến 1000gr	18,975	43,560	50,820	53,460	57,420
Trên 1000gr đến 1500gr	22,770	52,800	65,340	69,300	73,260
Trên 1500gr đến 2000gr	26,565	64,020	78,540	83,820	89,100
Mỗi nấc 500gr tiếp theo	2,024	5,016	11,220	11,220	12,540

CƯỚC HẸN GIỜ

Thu bằng 1,5 lần cước EMS

CƯỚC DỊCH VỤ HÒA TỐC HÒA TỐC

Đến 2000gr	63,250	105,600	158,400	198,000	211,200
Mỗi 500gr	6,325	10,560	15,840	26,400	33,000